



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: 2808 /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ đã được soát xét 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
2019 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 27/08/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế
toán riêng giữa niên độ; Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ; Báo cáo lưu
chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ; Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên

- P.TCKT, TCHC


NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phan Thanh Hải



Số: 2808.1 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	927.475.439.720	392.451.900.609	136,33
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	40.034.143.607	5.086.039.883	687,14

Nguyên nhân :

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng do doanh thu của Công ty tăng, đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2019 tăng 687,14 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT,
TCHC.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10-42

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chính Đại	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên	
Ông Phan Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Triệu Quang Hà	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019

Ban Giám đốc

Ông Phan Thanh Hải	Giám đốc	
Ông Lê Văn Bảo	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Hoàng Công Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/07/2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Số: **685**/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.050.092.960.392	754.750.907.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	483.428.314.345	66.177.086.019
1. Tiền	111		153.428.314.345	56.177.086.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		330.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.466.896.400	370.027.940.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	178.114.204.786	292.237.446.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.700.766.649	67.873.989.763
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.045.028.243	17.407.626.320
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.393.103.278)	(7.491.121.523)
IV. Hàng tồn kho	140	11	347.227.683.027	301.608.027.684
1. Hàng tồn kho	141		347.227.683.027	301.608.027.684
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.720.066.620	16.687.852.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	247.830.060	44.312.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.425.680.507	16.596.983.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	46.556.053	46.556.053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.120.902.740	187.287.031.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.068.200.000	147.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.068.200.000	147.500.000
II. Tài sản cố định	220		175.261.507.000	151.657.734.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	159.537.340.340	151.575.234.531
- Nguyên giá	222		287.612.212.789	257.096.004.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.074.872.449)	(105.520.769.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.660.000.000	-
- Nguyên giá	225		16.740.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.080.000.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	64.166.660	82.499.996
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.833.340)	(27.500.004)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	11.886.054.547
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	11.886.054.547
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	57.070.000.000	22.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		550.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.520.000.000	22.520.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		721.195.740	1.075.742.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	721.195.740	1.075.742.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.284.213.863.132	942.037.939.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.088.075.370.137	784.925.959.741
I. Nợ ngắn hạn	310		1.017.047.007.368	743.118.117.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	178.378.080.781	183.650.646.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	97.507.112.739	248.078.460.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.371.518.475	4.218.563.586
4. Phải trả người lao động	314		14.077.087.072	24.968.111.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.748.720.755	5.024.318.952
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	380.069.695.902	26.568.339.390
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	317.714.828.131	249.001.383.916
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.744.040.340	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.435.923.173	1.608.293.241
II. Nợ dài hạn	330		71.028.362.769	41.807.842.399
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	631.405.479	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	55.996.957.290	41.807.842.399
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	14.400.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.138.492.995	157.111.979.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	196.138.492.995	157.111.979.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.999.680.000	109.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.999.680.000	109.999.950.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.578.255.454	37.551.471.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.544.111.847	16.560.723.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.034.143.607	20.990.748.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.284.213.863.132	942.037.939.061

VB



Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	927.475.439.720	392.451.900.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		927.475.439.720	392.451.900.609
4. Giá vốn hàng bán	11	27	835.380.316.245	366.318.246.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.095.123.475	26.133.654.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.127.063.570	1.153.935.128
7. Chi phí tài chính	22	29	21.858.686.598	10.592.511.784
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.418.658.049	10.590.259.585
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.893.489.554	10.990.210.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		51.470.010.893	5.704.867.139
11. Thu nhập khác	31	31	82.918.472	741.031.589
12. Chi phí khác	32	32	1.500.959.808	78.079.186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.418.041.336)	662.952.403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.051.969.557	6.367.819.542
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.017.825.950	1.281.779.659
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>40.034.143.607</u>	<u>5.086.039.883</u>


Quách Thị Thanh Thủy
Người lậpPhan Dương Mạnh
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.051.969.557	6.367.819.542
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		35.496.110.522	13.965.723.355
- Các khoản dự phòng	03		24.046.022.095	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.453.923.659	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.833.472.184)	(1.141.310.389)
- Chi phí lãi vay	06		17.418.658.049	10.590.259.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.633.211.698	29.782.492.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		163.554.908.501	85.397.083.953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.619.655.343)	(117.514.123.829)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		187.546.517.441	(20.303.955.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		151.029.944	(31.330.537)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.322.577.645)	(10.647.322.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.839.135.690)	(1.237.785.057)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(180.000.000)	(196.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		413.924.298.906	(34.751.141.381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(53.193.128.065)	(12.543.972.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.167.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.000.000.000)	(741.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.480.287.670	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(550.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.171.741.455	112.173.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.923.598.940)	(13.172.799.627)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		540.127.767.658	416.913.492.134
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(472.877.208.552)	(351.461.329.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.250.559.106	65.452.162.734

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		417.251.259.072	17.528.221.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.177.086.019	32.166.855.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.746)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>483.428.314.345</u>	<u>49.695.076.819</u>

QTT



Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.950.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên chi nhánh	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	05 năm
---------------------	--------

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.112.825.190	2.883.108.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.315.489.155	53.293.977.065
Các khoản tương đương tiền	330.000.000.000	10.000.000.000
	483.428.314.345	66.177.086.019

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có giá trị 330 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,3% đến 5,5%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn	56.520.000.000	56.520.000.000	22.520.000.000	22.520.000.000
Trái phiếu (*)	56.520.000.000	56.520.000.000	22.520.000.000	22.520.000.000
	56.770.000.000	56.770.000.000	22.770.000.000	22.770.000.000

(*) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE, số lượng 54 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 03 năm từ tháng 11/06/2018 đến tháng 11/06/2021; lãi trái phiếu thanh toán 2 lần/năm.
- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 252 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	550.000.000	550.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	500.000.000	500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	50.000.000	50.000.000	-	-
	550.000.000	550.000.000	-	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	74.292.167.979	49.904.463.390
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4.644.184.643	6.639.368.483
Công ty TNHH SCI Nghệ An	9.047.941.941	14.980.841.084
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	52.105.193.649	67.107.390.015
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	396.602.607	121.039.547.059
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.628.113.967	32.565.836.164
	178.114.204.786	292.237.446.195
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	83.342.148.344	64.885.304.474

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	4.046.135.640	-	4.887.337.816	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2.470.599.999	-	2.470.599.999	-
Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	-	13.565.200.000	-
Công ty Cổ phần TS INVEST	500.000.000	-	7.963.717.340	-
Công ty CP ATZ ASIA	-	-	6.362.289.666	-
GCL SYSTEM INTEGRATION TECHNOLOGY PTE.LTD	-	-	13.162.958.447	-
Trả trước khác	5.957.514.892	-	13.735.370.377	-
	18.700.766.649	-	67.873.989.763	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	769.535.011	-	1.124.292.335	-
Phải thu người lao động	1.942.545.927	-	1.754.602.644	-
Tạm ứng	2.976.501.933	-	7.700.363.370	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	3.500.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	6.180.736.815	-	3.345.213.800	-
Phải thu khác	5.165.708.557	(383.541.210)	3.479.654.171	(383.541.210)
	17.045.028.243	(383.541.210)	17.407.626.320	(383.541.210)
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	1.068.200.000	-	147.500.000	-
	1.068.200.000	-	147.500.000	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	1.874.424.928
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	1.027.556.827
- Các khoản khác	719.830.762	-	719.830.762	-
	10.393.103.278	-	10.393.103.278	2.901.981.755

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.989.780.454	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.155.250.762	-	49.568.035.260	-
Công cụ, dụng cụ	27.272.728	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	322.045.159.537	-	247.050.211.970	-
	347.227.683.027	-	301.608.027.684	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2019	11.221.128.927	170.757.655.003	74.305.387.958	675.832.371	136.000.000	257.096.004.259						
Mua sắm	-	43.843.881.516	20.092.701.096	54.600.000	-	63.991.182.612						
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.758.746.317)	(4.716.227.765)	-	-	(33.474.974.082)						
Tại ngày 30/06/2019	11.221.128.927	185.842.790.202	89.681.861.289	730.432.371	136.000.000	287.612.212.789						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2019	7.077.001.137	61.735.042.179	36.226.061.811	478.131.269	4.533.332	105.520.769.728						
Trích khấu hao	141.956.439	22.000.665.573	12.101.194.096	126.761.086	27.199.992	34.397.777.186						
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.650.177.409)	(4.193.497.056)	-	-	(11.843.674.465)						
Tại ngày 30/06/2019	7.218.957.576	76.085.530.343	44.133.758.851	604.892.355	31.733.324	128.074.872.449						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2019	4.144.127.790	109.022.612.824	38.079.326.147	197.701.102	131.466.668	151.575.234.531						
Tại ngày 30/06/2019	4.002.171.351	109.757.259.859	45.548.102.438	125.540.016	104.266.676	159.537.340.340						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 111.048.462.615 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.835.636.048 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Thuê tài chính	16.740.000.000	16.740.000.000
Tại ngày 30/06/2019	16.740.000.000	16.740.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Trích khấu hao	1.080.000.000	1.080.000.000
Tại ngày 30/06/2019	1.080.000.000	1.080.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	15.660.000.000	15.660.000.000

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 30/06/2019	110.000.000	110.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	27.500.004	27.500.004
Trích khấu hao	18.333.336	18.333.336
Tại ngày 30/06/2019	45.833.340	45.833.340
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	82.499.996	82.499.996
Tại ngày 30/06/2019	64.166.660	64.166.660

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	241.543.060	4.865.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.287.000	39.447.655
	247.830.060	44.312.933
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	641.776.782	848.674.088
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.232.055	28.953.305
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.186.903	198.115.418
	721.195.740	1.075.742.811

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần SCI	10.258.602.478	10.258.602.478	16.150.533.357	16.150.533.357
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	7.092.311.506	7.092.311.506	9.632.822.297	9.632.822.297
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	7.431.538.500	7.431.538.500	7.625.390.000	7.625.390.000
Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Tân Hoàng Mai	937.586.828	937.586.828	5.423.949.334	5.423.949.334
Voith Hydro Private Limited	11.169.922.602	11.169.922.602	10.704.816.303	10.704.816.303
Công ty TNHH thiết bị điện GELEX	55.787.449.850	55.787.449.850	-	-
Fujian Antai New Energy Tech Co.,Ltd	-	-	4.625.880.401	4.625.880.401
Furukawa Rock Drill Co.,Ltd	21.108.160.200	21.108.160.200	10.213.681.600	10.213.681.600
GCL System Intergration Technology Pte., Ltd	-	-	29.330.130.544	29.330.130.544
Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải	3.945.363.591	3.945.363.591	8.955.390.373	8.955.390.373
Các khoản phải trả khác	60.647.145.226	60.647.145.226	80.988.051.837	80.988.051.837
	178.378.080.781	178.378.080.781	183.650.646.046	183.650.646.046
	10.271.738.363	10.271.738.363	16.569.630.569	16.569.630.569

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.061.530.286	17.806.239.748
Công ty TNHH SCI Nghệ An	13.000.000.000	-
Công ty cổ phần SCI Lai Châu	56.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	396.602.607	219.300.578.059
Khách hàng khác	11.048.979.846	10.971.643.113
	<u><u>97.507.112.739</u></u>	<u><u>248.078.460.920</u></u>
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan	<u><u>69.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	45.195.287.433	45.195.287.433	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	785.147.668	785.147.668	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.884.942.916	10.017.825.950	3.839.135.690	-	10.063.633.176
Thuế Thu nhập cá nhân	-	288.825.620	548.433.456	574.168.827	-	263.090.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	46.556.053	-	-	-	46.556.053	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	13.351.716	13.351.716	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	-	-	-	39.604.543
	46.556.053	4.218.563.586	56.560.046.223	50.407.091.334	46.556.053	10.371.518.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.452.894.237	356.813.833
Trích trước chi phí các công trình	6.295.826.518	4.667.505.119
	<u>9.748.720.755</u>	<u>5.024.318.952</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chênh lệch giá trị còn lại và giá thuê tài sản cố định thuê tài chính	631.405.479	-
	<u>631.405.479</u>	<u>-</u>

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	754.821.251	534.733.222
Bảo hiểm xã hội	5.128.575	-
Bảo hiểm thất nghiệp	177.052	177.052
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	35.175.779.799	19.101.650.971
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	296.469.756	338.671.454
Phải trả Upas LC ^(*)	337.083.186.089	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.754.133.380	6.593.106.691
	<u>380.069.695.902</u>	<u>26.568.339.390</u>

(*) Khoản nợ phải trả đối với các hợp đồng nhập mua thiết bị trả chậm phục vụ thi công công trình Trang trại điện mặt trời Ninh Thuận thanh toán dưới hình thức Upas LC kỳ hạn 03 - 04 tháng. Tổng giá trị phải trả tại thời điểm 30/06/2019 là 12.023.508,75 USD và 2.075.469,55 EUR

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	226.030.706.524	226.030.706.524	511.607.711.398	444.757.695.872	292.880.722.050	292.880.722.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	196.392.064.585	196.392.064.585	392.441.394.636	410.119.053.933	178.714.405.288	178.714.405.288
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	8.638.641.939	8.638.641.939	30.166.316.762	8.638.641.939	30.166.316.762	30.166.316.762
- Công ty CP DVC Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽⁴⁾	-	-	39.000.000.000	5.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.970.677.392	22.970.677.392	23.487.741.369	21.624.312.680	24.834.106.081	24.834.106.081
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	17.701.303.392	17.701.303.392	19.985.787.869	18.987.969.180	18.699.122.081	18.699.122.081
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	4.369.374.000	4.369.374.000	3.051.953.500	2.186.343.500	5.234.984.000	5.234.984.000
- Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	900.000.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000	900.000.000
	249.001.383.916	249.001.383.916	535.095.452.767	466.382.008.552	317.714.828.131	317.714.828.131

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁶⁾	30.048.390.912	30.048.390.912	24.225.136.260	26.480.987.869	27.792.539.303	27.792.539.303
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	8.673.685.187	8.673.685.187	4.294.920.000	3.051.953.500	9.916.651.687	9.916.651.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾	3.085.766.300	3.085.766.300	-	450.000.000	2.635.766.300	2.635.766.300
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội ⁽⁸⁾	-	-	15.652.000.000	-	15.652.000.000	15.652.000.000
	41.807.842.399	41.807.842.399	44.172.056.260	29.982.941.369	55.996.957.290	55.996.957.290

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HETDHM ngày 31/05/2019	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020	178.714.405.288 176.848.025.443	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HETDHM ngày 07/05/2018 - Vay 79.879,30 USD	79.879,3 USD	Lãi suất cố định 5,2%/năm	Thanh toán mua thiết bị nhập khẩu	8 tháng kể từ ngày 29/11/2018	1.866.379.845	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HETD.DAH ngày 14/09/18	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	30.166.316.762 30.166.316.762	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HETD ngày 14/06/2019	50.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	50.000.000.000 50.000.000.000	Tin chấp
4	Vay cá nhân						

Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	11.470.014.114	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	46.491.661.384	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTD ngày 11/08/2015	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.984.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 16/06/2017	642.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2.2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	14.462.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.964.376.304	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.856.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.359.278.260	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dự nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Somi Romóoc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	222.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 15189/TH/HĐT.DAH ngày 26/08/2015	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.007.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐT.DAH ngày 30/05/2016	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.626.748.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐT.DAH ngày 21/05/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.294.920.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Tây Hà Nội	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.535.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADD/NHCT146-SCIE&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.712.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADD/NHCT146-SCIE&C ngày 25/06/2018					823.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội	15.652.000.000	15.652.000.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	60 tháng kể từ ngày nhận nợ
		Phục vụ thi công xây dựng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	6.744.040.340	-
	6.744.040.340	-
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.400.000.000	-
	14.400.000.000	-

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018				
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	7.304.985.925	29.717.730.876	137.022.716.801
Lãi trong kỳ trước	-	-	20.990.748.283	20.990.748.283
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.999.950.000	-	(9.999.950.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	2.255.571.616	(2.857.057.380)	(601.485.764)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019				
Tại ngày 01/01/2019	109.999.950.000	9.560.557.541	37.551.471.779	157.111.979.320
Lãi trong kỳ này	-	-	40.034.143.607	40.034.143.607
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.999.730.000	-	(10.999.730.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(827.629.932)	(827.629.932)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	120.999.680.000	9.560.557.541	65.578.255.454	196.138.492.995

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	20.990.748.283
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,94%	827.629.932
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	52,40%	10.999.730.000
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	1,43%	300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,23%	8.863.388.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	60,50%	73.205.000.000	60,50%	66.550.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39,50%	47.794.680.000	39,50%	43.449.950.000
	100%	120.999.680.000	100%	109.999.950.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.999.680.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	109.999.950.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.999.730.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.999.680.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.999.730.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.999.730.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.099.968	10.999.995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.099.968	10.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	10.999.995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.099.968	10.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	12.099.968	10.999.995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	9.560.557.541	9.560.557.541

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	10.916,18	404,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.472.542.941	29.925.674.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	909.002.896.779	362.526.226.576
	927.475.439.720	392.451.900.609
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	127.854.238.873	132.574.062.336

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.876.883.183	28.775.472.402
Giá vốn hợp đồng xây dựng	820.503.433.062	337.542.773.993
	835.380.316.245	366.318.246.395

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.816.984.131	1.141.310.389
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804.858.802	-
Lãi bán các khoản đầu tư	480.287.670	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.932.967	12.624.739
	4.127.063.570	1.153.935.128

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.418.658.049	10.590.259.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.986.104.890	2.252.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.453.923.659	-
	21.858.686.598	10.592.511.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	883.300.026	934.250.603
Chi phí nhân công	6.756.561.186	5.344.241.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.054.108	413.088.948
Thuế, phí, lệ phí	612.137.587	899.527.445
Chi phí dự phòng	9.646.022.095	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.744.506	2.394.780.705
Chi phí khác bằng tiền	933.670.046	1.004.320.846
	22.893.489.554	10.990.210.419

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền bồi thường thu được	-	741.000.000
Thu nhập khác	82.918.472	31.589
	82.918.472	741.031.589

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.463.799.617	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	37.160.191	41.078.754
Chi phí khác	-	37.000.432
	1.500.959.808	78.079.186

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.051.969.557	6.367.819.542
Các khoản điều chỉnh tăng	37.160.191	41.078.754
- Chi phí không hợp lệ	37.160.191	41.078.754
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	50.089.129.748	6.408.898.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.017.825.950	1.281.779.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.200.217.606	113.245.897.423
Chi phí nhân công	101.603.911.518	53.078.154.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.496.110.522	13.958.848.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.529.364.697	42.571.019.993
Chi phí khác bằng tiền	6.793.126.928	3.410.260.060
	923.622.731.271	226.264.180.200

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.428.314.345	-	66.177.086.019	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.227.433.029	(10.393.103.278)	309.792.572.515	(7.491.121.523)
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	250.000.000	-
Đầu tư dài hạn	56.520.000.000	-	22.520.000.000	-
	736.425.747.374	(10.393.103.278)	398.739.658.534	(7.491.121.523)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	373.711.785.421	290.809.226.315
Phải trả người bán, phải trả khác	558.447.776.683	210.218.985.436
Chi phí phải trả	9.748.720.755	5.024.318.952
	941.908.282.859	506.052.530.703

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.428.314.345	-	-	483.428.314.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.766.129.751	1.068.200.000	-	185.834.329.751
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	-	250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	54.000.000.000	2.520.000.000	56.520.000.000
	<u>668.444.444.096</u>	<u>55.068.200.000</u>	<u>2.520.000.000</u>	<u>726.032.644.096</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.177.086.019	-	-	66.177.086.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302.153.950.992	147.500.000	-	302.301.450.992
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	-	250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	2.520.000.000	22.520.000.000
	<u>368.581.037.011</u>	<u>20.147.500.000</u>	<u>2.520.000.000</u>	<u>391.248.537.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	317.714.828.131	55.996.957.290	-	373.711.785.421
Phải trả người bán, phải trả khác	558.447.776.683	-	-	558.447.776.683
Chi phí phải trả	9.748.720.755	-	-	9.748.720.755
	<u>885.911.325.569</u>	<u>55.996.957.290</u>	<u>-</u>	<u>941.908.282.859</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	249.001.383.916	41.807.842.399	-	290.809.226.315
Phải trả người bán, phải trả khác	210.218.985.436	-	-	210.218.985.436
Chi phí phải trả	5.024.318.952	-	-	5.024.318.952
	<u>464.244.688.304</u>	<u>41.807.842.399</u>	<u>-</u>	<u>506.052.530.703</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Lãnh thổ Việt Nam VND	Lãnh thổ nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.885.334.501	109.590.105.219	927.475.439.720
Tài sản bộ phận	1.011.807.449.265	272.406.413.867	1.284.213.863.132
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.824.800.204	49.166.382.408	63.991.182.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	109.632.537.131	37.413.275.412
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	18.221.701.742	95.160.786.924
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	5.729.125.840	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	3.114.867.426	4.787.234.663
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	222.660.221	800.965.171

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	74.292.167.979	49.904.463.390
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9.047.941.941	14.980.841.084
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.038.424	-
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.200.000.000	-
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	3.435.343.483	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	2.000.000	-
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	10.258.602.478	16.150.533.357
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	265.095.351
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	13.135.885	154.001.861
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	13.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	56.000.000.000	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	4.000.000.000	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.105.316.887	1.947.011.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019